

PHỤ LỤC 01:

DANH MỤC BỔ SUNG GIỐNG CÂY TRỒNG ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH Ở VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 70/2010/TT-BNNPTNT, ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên giống	Mã hàng
1	Giống lúa lai Nam Dương 99	1006-10-10-00
2	Giống lúa lai Thái Xuyên 111	1006-10-10-00
3	Giống lúa lai Nghi Hương 305	1006-10-10-00
4	Giống lúa thuần Nàng Xuân	1006-10-10-00
5	Giống lúa thuần OM 4218	1006-10-10-00
6	Giống lúa thuần OM 5472	1006-10-10-00
7	Giống lúa thuần OM 4088	1006-10-10-00
8	Giống lúa thuần OM 6161 (HG 2)	1006-10-10-00
9	Giống lúa thuần OM 6162	1006-10-10-00
10	Giống lúa thuần ML 202	1006-10-10-00
11	Giống lúa nếp Lang Liêu	1006-10-10-00
12	Giống ngô lai LVN 885	1005-10-10-00
13	Giống thuốc lá VTL 81	-
14	Giống cỏ lai CFSH 30	-
15	Giống cỏ lai CSSH 45	-
16	Giống cỏ lai CFPM 101	

PHỤ LỤC 02 :

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 70 /2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

I. PHÂN VI SINH VẬT

TT (1)	Tên phân bón (2)	Đơn vị (3)	Thành phần, hàm lượng đăng ký (4)	Tổ chức, cá nhân đăng ký (5)
1	Hỗn hợp các vi sinh vật hữu ích	%	Độ ẩm: 25	CT CPphân bón FITOHOOCMON
			Azotobacter.sp; Pseudomonas.sp; Steptomyces.sp: 1x10 ⁸ mỗi loại	

II. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

1	Phân bón phức hợp hữu cơ vi sinh FITOHOOCMON NPK 3-2-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 3-2-2; Axit humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003; Độ ẩm: 30	CT CPphân bón FITOHOOCMON
		Cfu/g	Azotobacter. sp; Pseudomonas. sp; Streptomyces.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
2	Phân bón phức hợp hữu cơ vi sinh FITOHOOCMON NPK: 1-2-1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 1-2-1; Axit humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Azotobacter. sp; Pseudomonas. sp; Streptomyces.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	
3	Phân bón phức hợp hữu cơ vi sinh FITOHOOCMON NPK: 5-1-5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 5-1-5; Axit humic: 0,5; Cu: 0,006; Zn: 0,006; Mn: 0,0038; B: 0,001; Mo: 0,0002; Fe: 0,003	
		Cfu/g	Azotobacter. sp; Pseudomonas. sp; Streptomyces.sp: 1x10 ⁶ mỗi loại	

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

1	UP5 Dạng Lỏng	%	N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 1,29-0,53-1,60; Axit amin: 2,1 (Alanine, Glycine, Valine, Glutamic acid, Aspartic acid, Leucine, Arginine);	Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Hiệp Lợi
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,09	
2	UP5 Dạng bột	%	N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 1,72-0,53-1,47; Axit amin: 2,2 (Alanine, Glycine, Valine, Glutamic acid, Aspartic acid, Leucine, Arginine); Độ ẩm: 13	Công ty TNHH Công nghệ Sinh học Hiệp Lợi

IV. PHÂN CÓ BỔ SUNG CHẤT ĐIỀU HÒA SINH TRƯỞNG

1	Chế phẩm tăng năng suất cây trồng FITOHOOCMON(Hỗn hợp vi lượng cho các cây trồng)	%	Cu: 10 Zn: 13 Mn: 8 Mo: 7; B: 10 α-NAA: 0,025 β-NOA: 0,025	CT CP phân bón FITOHOOCMON
---	---	---	--	----------------------------

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

1	Phân bón NPK-hữu cơ-vi lượng LIO Thái	%	HC: 15; N-K ₂ O: 14,52-1,01; Ca: 0,41; Fe:0,47; S: 6,66; Độ ẩm: 10	CT TNHH phân bón hữu cơ Greenfield
---	---------------------------------------	---	---	------------------------------------

PHỤ LỤC 03:

DANH MỤC CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70 /2010/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT)

A. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-BNN ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

14	1	Hữu cơ hỗn hợp RIGER 4-3-3	RIGER 4-3-3	%	HC: 54; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Độ ẩm: 20	CT CP Jia Non Biotech (VN)	CT TNHH Nông Nghiệp Xanh
----	---	----------------------------	-------------	---	---	----------------------------	--------------------------

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
78	2	FOLAMMINA Spray Dry P.S		%	N: 14,5; Aspartic: 2,08; Glycine: 1,3; Histidine: 0,21; Arginine: 1,98 Lysine: 0,18; Threonine: 0,49; Proline: 0,21; Tyrosine: 0,16; Methionine: 0,08; Cysteine: 0,05; Isoleucine: 0,23; Phenylalanine: 0,24 Độ ẩm: 12	CT CP Jia Non Biotech (VN)	CT TNHH Nông Nghiệp Xanh

79	3	Amino Acid-Liquid	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-1-5; Ca: 0,03; Mg: 0,06; SO ₄ ²⁻ : 5,5; Cl: 0,7; Na: 0,75; Alanine: 0,4; Axit Glutamic: 2,1; Methionine: 0,1; Betaine: 2,7; Istitidine: 0,3; Threonine: 2,8; Cysteine: 0,2; Lysine: 2,1; Tryptophane: 0,01		
				pH: 6,3; Tỷ trọng: 1,33		

B. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
22	4	Aggrand Natural Organic (0-12-0)		%	P ₂ O ₅ : 12	CT Thuốc Thú y Cửu Long (Mekong Vet)	CT TNHH Cửu Long (nhập khẩu từ Hoa Kỳ)
					pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2		
23	5	Agridex 2 Micromix (0-3-5)		%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5; Mg: 1,8; S: 3; B: 0,02; Fe: 5; Mn: 1,2; Zn: 0,5		
					pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2		
24	6	Aggrand Natural Organic (4-1-1)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1-1		
					pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,2		
25	7	Expert Gardener All Purpose Plant Food (20-30-20)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-30-20; Fe: 0,1; Độ ẩm: 8		
				ppm	Zn: 500; Mn: 500		
26	8	Expert Gardener Orchid Food (19-31-17)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 19-31-17; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07; Độ ẩm: 8		
27	9	Expert Gardener Liquid Tomato Food (9-10-15)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-10-15; Mg: 0,5; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,13		
28	10	Expert Gardener Bloom Plus Liquid Plant Food (5-30-5)		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-30-5; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05		
					pH: 6-7,2; Tỷ trọng: 1,2		
29	11	Expert Gardener Liquid Rose		%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-12-12; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05		

		Food (10-12-12)		pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,2		
30	12	Expert Gardener Bloom Plus Plant Food (10-60-10)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7		
31	13	Expert Gardener Lawn Food (40-4-4+IRON)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 40-4-4; Fe: 0,12; Độ ẩm: 10		
32	14	Expert Gardener Rose Food (19-24-24)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 19-24-24; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7		
33	15	Expert Gardener Azlea; Camellia Rhododendron Plant Food (33-11-11)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; B: 0,02; Cu: 0,07; Fe: 0,33; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,07; Độ ẩm: 9		
34	16	Gardener's Best All Purpose (15-30-15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7		
35	17	Liquid Plant Food (10-15-10)		N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-15-10; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Zn: 0,05		
				pH: 7; Tỷ trọng: 1,13		
36	18	Nutriculture General Purpose-20.20.20 (Lawn-Plex 2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-20-20; Mg: 0,05; S: 0,07; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0009; Zn: 0,05; Độ ẩm: 8		
37	19	Nutriculture Blossom Setter 6.30.30 (Sea Pal)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Mg: 0,16; S: 3,5; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,1; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05; Độ ẩm: 7		
38	20	Roots 2 Stand-Up (0-2-12)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-12; Si: 7		
				pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2		
39	21	STP Tomatoes Additive	%	N: 3,8; Ca: 5,5; MgO: 0,3		
				pH: 1-3; Tỷ trọng: 1,1		
40	22	Sea Pal Bloom Plus (2-10-10)	%	N-P ₂ O ₅ (^{hh})-K ₂ O: 2-10-10		
				pH: 5,4-6,2; Tỷ trọng: 1,2		
					CT Thuốc Thú y Cửu Long (Mekong Vet)	CT TNHH Cửu Long (nhập khẩu từ Hoa Kỳ)

C. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
27	23	Dynamic Organic 3-4-3		%	HC: 40; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-3; C: 20; Ca: 9; Mg: 0,4; S: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Quốc tế Đức Việt	CT TNHH Đồ dùng và Trang trí Gia đình Hà Nội
				ppm	Zn: 350; Fe: 430; Mn: 350; Cu: 30		

D. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2009/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
3	24	ATP1		%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH An Thành Phát	CT TNHH NIM BI
				ppm	Zn: 80; Fe: 150; Cu: 40; Mn: 70		
				Cfu/g	Trichoderma spp.; Azotobacter sp: 1x10 ⁶ mỗi loại		

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
58	25	TN -Polymix-F	Tự Thạch HK 5-3-2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-2; S: 0,8; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Thảo Nông	CT TNHH Phân bón Tự Thạch
				ppm	Zn: 800; B: 500		
60	26	TN -Polymix-S	Tự Thạch HK 5-3-5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-3-5; S: 0,8; Ca: 0,8; Mg: 0,8; Độ ẩm: 20		
				ppm	Zn: 500; Fe: 500; Mn: 500		

E. Danh mục phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 05/11/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp &PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị tính	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
13	27	GSX - 10	KIÊN AN BL 1 (Ecomic BL 1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Ca: 0,5; Mg: 0,3; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH SXTM Kiên An
				ppm	Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; B: 100		
				Cfu/g	Trichoderma: 1x 10 ⁶		